



lì qīng
沥青

noun · asphalt; bitumen

Example Sentences

zhè tiáo lù pū le lì qīng
这条路铺了沥青。

This road is paved with asphalt.

gōng rén men zhèng zài yòng lì qīng xiū bǔ lù miàn
工人们正在用沥青修补路面。

The workers are repairing the road surface with asphalt.

lì qīng shì yī zhǒng cháng yòng de jiàn zhù cái liào
沥青是一种常用的建筑材料。

Asphalt is a commonly used construction material.

Trace each character, then write the word on your own.

沥	沥	沥	沥	沥	沥	沥	沥	沥	沥	
青	青	青	青	青	青	青	青	青	青	青